

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

11 Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONA TRANSPORTATION CONSTRUCTION
JOINT_STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: DOTRANCO

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Quang Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 20/05/2021)
Ông Phan Cao Minh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Đạo	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 20/05/2021).

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Thùy Dung	Thành viên Ban kiểm soát

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Phương

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là

Ông Trần Ngọc Minh Tổng Giám đốc

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI



**Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Minh**

Số: 53/2021/BCSXHN-CPA-CNSG-DGT**BÁO CÁO SOÁT XÉT****Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HN) - Chi nhánh Sài Gòn đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh về các Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai có phát sinh Doanh thu cao đột biến, tăng 251.300.902.835 VND so với cùng kỳ năm 2020, tương đương tăng 848%; đồng thời Giá vốn tăng mạnh 224.855.373.512 VND, tương đương 809%. Điều này khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 26.445.529.323 VND, tương đương 1432%; Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 22.310.003.142 VND, và Lợi nhuận kế toán sau thuế tăng 21.346.991.236 VND.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN

Phó Giám đốc



Nguyễn Tổng Trúc Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3193-2020-016-1

(Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG ngày 31/12/2020)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2021	01/01/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.268.823.096	990.175.032.698
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	760.402.713	1.341.386.200
1	Tiền	111		760.402.713	1.341.386.200
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500.000.000	500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432.080.288.417	828.473.728.955
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	300.025.853.050	663.821.356.288
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	158.057.900.545	182.694.419.538
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.589.934.432	20.551.352.739
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.593.399.610)	(38.593.399.610)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		198.713.771.839	158.261.010.555
1	Hàng tồn kho	141	V.6	198.713.771.839	158.261.010.555
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.214.360.127	1.598.906.988
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.862.484.959	602.135.227
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.491.174	816.387.767
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	180.383.994	180.383.994
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2021	01/01/2021
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.740.614.541	259.881.530.872
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		242.614.921.708	153.260.925.232
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	242.614.921.708	153.260.925.232
II	Tài sản cố định	220		11.997.773.382	12.853.094.502
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.132.201.183	10.906.410.469
	- Nguyên giá	222		35.065.711.234	33.905.097.234
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.933.510.051)	(22.998.686.765)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.865.572.199	1.946.684.033
	- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.216.677.510)	(1.135.565.676)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.615.168.213	3.201.662.125
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.615.168.213	3.201.662.125
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		85.512.751.238	90.565.849.013
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	85.512.751.238	90.565.849.013
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		978.009.437.637	1.250.056.563.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2021	01/01/2021
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		718.548.057.842	993.838.033.176
I	Nợ ngắn hạn	310		517.736.057.842	797.530.033.176
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	316.305.248.080	651.462.990.059
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	101.878.770.943	30.170.730.749
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.062.666.474	15.198.763.510
4	Phải trả người lao động	314	V.14	1.239.160.404	1.438.070.031
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	63.075.325.189	57.585.594.789
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	6.775.936.702	6.544.933.988
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	8.560.000.000	33.290.000.000
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.838.950.050	1.838.950.050
II	Nợ dài hạn	330		200.812.000.000	196.308.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.457.000.000	4.378.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	196.355.000.000	191.930.000.000
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	259.461.379.795	256.218.530.394
I	Vốn chủ sở hữu	410		259.461.379.795	256.218.530.394
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.635.272.727	34.635.272.727
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.543.271.354	300.421.953
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		300.421.953	(87.661.741.096)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.242.849.401	87.962.163.049
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		978.009.437.637	1.250.056.563.570

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Phương

Trần Ngọc Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	280.931.748.991	29.630.846.156
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.931.748.991	29.630.846.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	252.639.594.885	27.784.221.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.292.154.106	1.846.624.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	227.679.705	496.940.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.615.370.152	14.453.985.468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.115.370.152	12.203.985.468
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	456.902.666	340.017.729
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.294.384.091	4.343.045.361
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.153.176.902	(16.793.483.285)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.946.185.888	452.780.235
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.893.501.483	1.763.438.785
14. Lợi nhuận khác	40		52.684.405	(1.310.658.550)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.205.861.307	(18.104.141.835)
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	963.011.906	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.242.849.401	(18.104.141.835)
18. LNST của Công ty mẹ	61		3.242.849.401	(18.104.141.835)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	162	(2.793)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Phương



Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.205.861.307	(18.104.141.835)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.015.935.120	1.369.434.203
- Các khoản dự phòng (*)	03	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.272.320.295	1.753.060.128
- Chi phí lãi vay	06	13.115.370.152	12.203.985.468
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.609.486.874	(2.777.662.036)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	307.909.340.655	(61.432.644.824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho (**)	10	(40.452.761.284)	(6.233.858.393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(255.957.161.124)	25.564.128.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.792.748.043	(28.170.702.458)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.746.570.657)	(9.723.990.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(284.625.611)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.870.456.896	(82.774.729.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.574.120.088)	(3.522.902.557)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.679.705	3.447.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.571.440.383)	(3.519.455.505)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

		Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22.700.000.000	152.999.450.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.580.000.000)	(66.531.273.555)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.880.000.000)	86.468.176.445
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(580.983.487)	173.991.938
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.341.386.200	3.718.987.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	760.402.713	3.892.979.359

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Phương

Trần Ngọc Minh



I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng)

Công ty có trụ sở tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Đầu tư và PT Khu Công nghiệp DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Số 3, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	20.000.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắk Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị HTK cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý
Tài sản cố định khác
Tài sản cố định vô hình

Thời gian KH

06 - 50 năm
02 - 15 năm
06 - 10 năm
02 - 06 năm
03 - 05 năm
03 - 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	282.539.272	552.446.179
Tiền gửi ngân hàng	477.863.441	788.940.021
Cộng	760.402.713	1.341.386.200

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

Bên liên quan	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đối tượng không phải bên liên quan	300.025.853.050	9.669.232.591	663.821.356.288	9.669.232.591
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	6.073.489.870	-	3.659.821.000	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	928.594.287	928.594.287	928.594.287	928.594.287
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	584.200.000.000	-
Tổng Công ty XDCT Hàng không ACC (Công ty TNHH MTV)	-	-	12.248.628.116	-
Công ty TNHH Lâm Phong	566.704.231	396.692.962	566.704.231	396.692.962
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	7.467.288.399	-	4.282.898.530	-
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	3.496.328.432	-	5.696.328.432	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	214.521.205.931	-	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	1.048.816.122	-	1.090.972.153	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật VLXD Long Phát	41.761.184.200	-	34.745.633.409	-
Công ty TNHH MTV Trí Nhân Phát	114.531.596	-	114.531.596	-
Các đối tượng khác	6.657.630.626	2.345.185.986	10.288.485.178	2.345.185.986
Cộng	300.025.853.050	9.669.232.591	663.821.356.288	9.669.232.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	-	-
Đối tượng không phải bên liên quan	158.057.900.545	28.161.334.001	182.694.419.538	28.161.334.001
Công ty TNHH TMDV Thi công Xây dựng Cầu Đường Hồng An	3.600.000.000	2.100.000.000	3.600.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	2.780.046.093	-	2.305.046.093	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	72.419.000.000	-	99.319.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
Các đối tượng khác	66.654.549.302	26.061.334.001	64.866.068.295	26.061.334.001
Cộng	158.057.900.545	28.161.334.001	182.694.419.538	28.161.334.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	559.395.130	-	631.844.206	-
Lê Tú Anh	15.141.000	-	28.141.000	-
Hoàng Văn Tùng	84.094.509	-	106.169.591	-
Đoàn Thị Hồng Loan	162.000.000	-	245.795.314	-
Nguyễn Huỳnh Giang	55.000.000	-	50.000.000	-
Bùi Đức Hưng	7.943.000	-	15.000.000	-
Nguyễn Đình Tứ	75.000.000	-	80.000.000	-
Đối tượng khác	160.216.621	-	106.738.301	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	5.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hotel Phương Thảo	-	-	5.000.000	-
Phải thu khác	12.030.539.302	762.833.018	19.914.508.533	762.833.018
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	561.000.000	-	297.000.000	-
Lương Thị Nhi Hải	-	-	8.500.000.000	-
Tăng Xuân Hưng (XNBVN)	280.039.978	280.039.978	280.039.978	280.039.978
Đặng Thành Long	398.462.210	398.462.210	398.462.210	398.462.210
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.899.201.563	-	1.637.170.794	-
Đối tượng khác	193.224.465	84.330.830	103.224.465	84.330.830
Cộng	12.589.934.432	762.833.018	20.551.352.739	762.833.018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

5. Phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	242.614.921.708	-	153.260.925.232	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa	120.000.000	-	80.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)	2.573.090.449	-	2.432.698.539	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)	609.141.259	-	572.536.693	-
Võ Diệp Cẩm Vân (*)	221.137.000.000	-	150.000.000.000	-
Quỹ đầu tư cơ hội PVI (POF)	18.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	175.690.000	-	175.690.000	-
Cộng	242.614.921.708	-	153.260.925.232	-

(*) Đặt cọc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Đồng Lợi thuộc sở hữu của Bà Võ Diệp Cẩm Vân

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	63.081.524.022	25.433.857.067
Công cụ, dụng cụ	29.101.000	53.485.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.982.667.554	124.993.722.941
Thành phẩm	3.620.479.263	7.779.945.547
Cộng	198.713.771.839	158.261.010.555

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.862.484.959	602.135.227
Chi phí công cụ, dụng cụ	139.960.549	252.125.516
Chi phí vật liệu	12.594.693	27.708.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.329.890	127.447.831
Chi phí bảo hiểm	252.000	-
Phí sử dụng hạ tầng và tiền thuê đất	643.612.664	14.671.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.735.163	180.181.704
b. Chi phí trả trước dài hạn	85.512.751.238	90.565.849.013
Chi phí công cụ, dụng cụ	196.260.543	198.917.764
Chi phí khảo nghiệm hiện trạng, đền bù sạt lở	-	7.597.933
Chi phí khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang	84.813.954.439	90.159.937.260
Chi phí thuê bãi	113.143.442	64.166.671
Chi phí xây dựng phục vụ trạm trộn BTN	37.604.339	94.010.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.788.475	41.218.530
Cộng	87.375.236.197	91.167.984.240

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	3.766.571.349	18.782.271.973	11.272.340.087	83.913.825	-	33.905.097.234
Mua trong kỳ	113.500.000	1.047.114.000	-	-	-	1.160.614.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(2.027.530.000)	2.027.530.000	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.880.071.349	17.801.855.973	13.299.870.087	83.913.825	-	35.065.711.234
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	2.471.340.841	13.811.498.689	6.631.933.410	83.913.825	-	22.998.686.765
Khấu hao trong kỳ	131.271.018	1.094.080.078	709.472.190	-	-	1.934.823.286
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(140.800.695)	140.800.695	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.602.611.859	14.764.778.072	7.482.206.295	83.913.825	-	24.933.510.051
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.295.230.508	4.970.773.284	4.640.406.677	-	-	10.906.410.469
Số cuối kỳ	1.277.459.490	3.037.077.901	5.817.663.792	-	-	10.132.201.183

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ cát	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	1.135.565.676	1.135.565.676
Khấu hao trong kỳ	81.111.834	81.111.834
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	1.216.677.510	1.216.677.510
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.946.684.033	1.946.684.033
Số cuối kỳ	1.865.572.199	1.865.572.199

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án KCN Tuy Phong	1.214.478.281	859.610.281
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cống thoát nước Trạm trộn BTN	58.638.088	-
Cộng	3.615.168.213	3.201.662.125

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI****Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	1.439.530.350	1.146.775.594
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.439.530.350	1.146.775.594
Đối tượng không phải bên liên quan	314.865.717.730	650.316.214.465
Công ty TNHH TM DV Quảng cáo XD An Phúc	-	171.600.000.000
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	4.817.828.213	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	1.524.279.200	1.524.279.200
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.606.242.252	1.606.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	1.266.908.350	2.566.908.350
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	14.805.697.141	15.427.670.128
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	11.767.810.663	6.624.992.887
Công ty TNHH Sản xuất TMXD Mạnh Hùng	-	91.400.000.000
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	24.989.976.277	7.369.708.295
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV XD Đăng Khoa	-	122.210.000.000
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Nam Quang	-	187.550.000.000
Công ty TNHH XD - SX - TM - DV Khánh Linh	79.519.683.299	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Nội thất Xây dựng Qticont	134.983.389.774	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khoáng sản Kim Thảo Phát	12.877.659.587	5.584.567.662
Đối tượng khác	21.418.300.565	26.746.075.069
Cộng	316.305.248.080	651.462.990.059

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI****Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021****12. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	15.866.183	15.866.183
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	15.866.183	15.866.183
Đối tượng không phải bên liên quan	101.862.904.760	30.154.864.566
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	2.547.900.690	3.635.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	3.166.434.919	2.047.953.600
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	8.926.633.276	10.926.633.276
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	70.159.804.000	-
Công ty CP Xây lắp Trường Nguyên	278.470.700	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	9.453.000.000	9.453.000.000
Công ty Cổ phần TM SX XD Giao Thông ATS	3.000.000.000	-
Đối tượng khác	330.661.175	92.277.690
Cộng	101.878.770.943	30.170.730.749

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Phụ lục 01)**14. Phải trả người lao động**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	1.239.160.404	1.438.070.031
Cộng	1.239.160.404	1.438.070.031

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	9.183.275.972	2.436.372.120
Đường dẫn vào cầu An Hào	14.194.656.151	12.766.599.529
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	26.405.575.808	26.036.776.313
Lê Trọng Ước	392.966.200	392.966.200
Mỏ đá Tân Cang	3.456.692.489	2.400.795.211
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	21.127.945	1.173.280.814
Sân bay Tân Sơn Nhất	-	593.167.062
Đối tượng khác	325.184.083	2.689.790.999
Cộng	63.075.325.189	57.585.594.789

16. Phải trả, phải nộp khác

a. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	97.847.764	187.450.404
- Bảo hiểm xã hội	298.465.165	168.998.686
- Bảo hiểm y tế	57.593.044	33.235.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.343.830	14.676.848
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn:	470.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Lương	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	80.000.000	-
Công ty TNHH XD - VT - DV - TM Xuân Phú	190.000.000	-
- Phải trả ngắn hạn khác:	5.827.686.899	5.940.572.319
Bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp	1.106.700.000	1.106.700.000
Đối tượng không phải bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông khác	495.523.170	495.523.170
Trợ cấp thôi việc	864.713.994	1.004.248.744
Công ty Cổ phần Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000
Đối tượng khác	360.749.735	334.100.405
Cộng	6.775.936.702	6.544.933.988

16. Phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)**b. Phải trả, phải nộp dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn:	2.327.000.000	2.248.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	929.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Phan Anh Minh	-	-
Đỗ Thị Thảo	370.000.000	370.000.000
Phải trả dài hạn khác:	2.130.000.000	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	4.457.000.000	4.378.000.000

(*) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
Cộng	1.838.950.050	1.838.950.050

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

18. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. VAY NGẮN HẠN	33.290.000.000	32.990.000.000	22.850.000.000	47.580.000.000	8.560.000.000	8.560.000.000
- Vay ngắn hạn	25.260.000.000	25.260.000.000	22.700.000.000	39.700.000.000	8.260.000.000	8.260.000.000
Bùi Quang Lộc (1)	260.000.000	260.000.000	-	-	260.000.000	260.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Long Phát (2)	-	-	22.700.000.000	22.700.000.000	-	-
Dương Công Ái (3)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	17.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.030.000.000	7.730.000.000	150.000.000	7.880.000.000	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (4)	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (5)	300.000.000	-	150.000.000	150.000.000	300.000.000	300.000.000
B. VAY DÀI HẠN	191.930.000.000	190.850.000.000	4.575.000.000	150.000.000	196.355.000.000	196.355.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (5)	1.080.000.000	-	-	150.000.000	930.000.000	930.000.000
Trái phiếu thường (6)	190.850.000.000	190.850.000.000	4.575.000.000	-	195.425.000.000	195.425.000.000
Cộng	225.220.000.000	223.840.000.000	27.425.000.000	47.730.000.000	204.915.000.000	204.915.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

(1) Các khoản vay ngắn hạn của Ông Bùi Quang Lộc:

- Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 30/01/2020
Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/01/2020 đến 31/01/2021
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn
Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 260.000.000 VND

(2) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát

- Hợp đồng cho vay tiền số 03/2021/LP-DGT ngày 30/03/2021
Số tiền vay: 5.700.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/03/2021 đến 31/03/2022
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0.5%/tháng
Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

(3) Các khoản vay ngắn hạn của Ông Dương Công Ái

- Hợp đồng cho vay tiền số 02/CTGT-KTTK ngày 01/09/2020
Số tiền vay: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/09/2020 đến 01/09/2021
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn
Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 8.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

(4) Các khoản vay đến hạn trả tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

- Hợp đồng tín dụng: số 0612/2016/HĐTD ngày 06/12/2016, hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 2402/2017/378288/HĐTD ngày 24/02/2017.

Số tiền cho vay là 31.500.000.000 VND.

Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khai thác - chế biến đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể, thanh toán các khoản chi phí đầu tư thực hiện dự án, bao gồm cả thanh toán các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư.

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên

Lãi suất cho vay: 11% (được áp dụng tới thời điểm 01/02/2017) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh

Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

(5) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai

- Hợp đồng cho vay số DNI/20025 ngày 18/08/2020

Số tiền vay: 1.480.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua: 01 Xe ô tô FORD EXPLORER U520 2.1 AT, động cơ xăng Ecoboost, công suất động cơ 282 HP, mới 100%, nhập khẩu từ Mỹ theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 632 (08HDKT-KD-20);

Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp 01 xe ô tô, số DNI/20025/HĐTC ký ngày 18/08/2020.

Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 1.230.000.000 VND

(6) Trái phiếu thường

Đơn vị tư vấn phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	195.425.000.000	24 tháng Ngày phát hành: 18/12/2019 Ngày đáo hạn: 18/12/2021	Năm thứ nhất: 11,5%/năm Từ năm thứ hai: Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ, giao dịch tại quầy do ngân hàng TPBank công bố tại thời điểm xác định lãi suất + 4,5% nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	64.810.000.000	7.870.000.000	21.282.835.714	(87.661.741.096)	6.301.094.618
- Tăng vốn trong năm trước	135.190.000.000	26.765.272.727	-	-	161.955.272.727
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	87.962.163.049	87.962.163.049
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	300.421.953	256.218.530.394
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	3.242.849.401	3.242.849.401
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	3.543.271.354	259.461.379.795

19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	64.810.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	135.190.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	211.406.149.463	6.726.419.091
Doanh thu dịch vụ cho thuê	3.000.000.000	600.000.000
Doanh thu bán đá	41.371.830.800	15.346.565.756
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	23.813.115.274	2.717.650.631
Doanh thu gia công bê tông nhựa nóng	1.340.653.454	4.240.210.678
Cộng	280.931.748.991	29.630.846.156

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xây lắp	194.099.393.148	6.591.434.701
Giá vốn dịch vụ cho thuê	605.826.168	130.348.434
Giá vốn bán đá	35.834.253.975	14.848.597.973
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	20.230.311.614	1.877.957.607
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	1.869.809.980	4.335.882.658
Cộng	252.639.594.885	27.784.221.373

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	2.679.705	3.447.670
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	225.000.000	484.322.000
Lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	-	9.170.820
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	227.679.705	496.940.490

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.709.370.152	2.023.145.750
Chi phí lãi trái phiếu	11.406.000.000	10.180.839.718
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	4.500.000.000	2.250.000.000
Cộng	17.615.370.152	14.453.985.468

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	322.922.262	291.435.547
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.917	150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.336.487	48.432.182
Chi phí bằng tiền khác	30.600.000	-
Cộng	456.902.666	340.017.729

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.100.584.616	2.536.040.899
Chi phí vật liệu quản lý	294.485.321	130.296.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.452.935	76.641.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	311.457.918	263.336.208
Thuế, phí và lệ phí	73.216.571	624.253.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.023.545	684.950.184
Chi phí bằng tiền khác	129.163.185	27.526.754
Cộng	6.294.384.091	4.343.045.361

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cung cấp điện	2.908.284.309	412.365.188
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	27.272.727	27.272.727
Thu nhập khác	10.628.852	13.142.320
Cộng	2.946.185.888	452.780.235

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi trả chậm	-	747.935.378
Chi phí tiền điện, nước	2.854.459.001	916.415.236
Chi phí giám sát môi trường	27.260.000	27.260.000
Phạt vi phạm hành chính	525.334	263.455
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	8.856.489	27.163.309
Chi phí khác	2.400.659	44.401.407
Cộng	2.893.501.483	1.763.438.785

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	963.011.906	-
Cộng	963.011.906	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.716.044.577	11.870.510.409
Chi phí nhân công	5.649.793.611	3.818.229.004
Chi phí công cụ, dụng cụ	516.161.187	96.768.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.015.935.120	1.321.312.493
Thuế, phí, lệ phí	73.216.571	6.556.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.350.860.883	19.662.585.974
Chi phí khác bằng tiền khác	12.168.219.942	6.296.353.884
Cộng	307.490.231.891	43.072.316.265

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	3.242.849.401	(18.104.141.835)
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	3.242.849.401	(18.104.141.835)
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	20.000.000	6.481.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	162	(2.793)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	760.402.713	1.341.386.200
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	555.230.709.190	837.633.634.259
- Đầu tư tài chính	500.000.000	500.000.000
Cộng	556.491.111.903	839.475.020.459

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	316.305.248.080	651.462.990.059
Các khoản phải trả khác	74.308.261.891	68.508.528.777
Vay và nợ thuê tài chính	204.915.000.000	225.220.000.000
Cộng	595.528.509.971	945.191.518.836

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	760.402.713	-	760.402.713
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	312.615.787.482	242.614.921.708	555.230.709.190
Các khoản đầu tư	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	313.876.190.195	242.614.921.708	556.491.111.903
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	316.305.248.080	-	316.305.248.080
Các khoản phải trả khác	69.851.261.891	4.457.000.000	74.308.261.891
Vay và nợ thuê tài chính	8.560.000.000	196.355.000.000	204.915.000.000
Cộng	394.716.509.971	200.812.000.000	595.528.509.971

Tại ngày 01/01/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.341.386.200	-	1.341.386.200
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	684.372.709.027	153.260.925.232	837.633.634.259
Các khoản đầu tư	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	686.214.095.227	153.260.925.232	839.475.020.459
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	651.462.990.059	-	651.462.990.059
Các khoản phải trả khác	64.130.528.777	4.378.000.000	68.508.528.777
Vay và nợ thuê tài chính	33.290.000.000	191.930.000.000	225.220.000.000
Cộng	748.883.518.836	196.308.000.000	945.191.518.836

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	22.700.000.000	4.000.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	120.000.000.000
Cộng	22.700.000.000	124.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.580.000.000	43.743.020.123
Cộng	47.580.000.000	43.743.020.123

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đông	51,00%
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	Cổ đông	1,24%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	

2. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ kế toán:

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả người bán		
Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	1.439.530.350	1.146.775.594
Người mua trả tiền trước		
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	15.866.183	15.866.183
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	1.106.700.000	1.106.700.000

3. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	Mua hàng	292.754.756

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	408.000.000	256.000.000
Ban Tổng Giám đốc	288.851.000	191.500.000
Cộng	696.851.000	447.500.000

X. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Sài Gòn. Số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập bởi Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Phương

Trần Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	7.473.244	32.867.573.072	32.875.046.316	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	284.625.611	963.011.906	284.625.611	-	963.011.906
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.321.880	205.471.822	228.920.412	-	32.873.290
Thuế tài nguyên	-	3.550.722.966	3.930.917.365	3.389.597.966	-	4.092.042.365
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.999.472.242	1.057.219.850	124.219.850	-	3.932.472.242
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	8.300.147.567	3.988.052.625	3.245.933.521	180.383.994	9.042.266.671
Cộng	180.383.994	15.198.763.510	43.024.246.640	40.160.343.676	180.383.994	18.062.666.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.